

Tên:

Ngữ pháp HW:

Lớp: S3...

Độc HW:

Ngày giao bài: Thứ ..., ngày .../.../...

Ngày nộp bài: Thứ ..., ngày .../.../...



GE3 - Unit 5 & 6 - Grammar Revision

A. THEORY

I. GRAMMAR REVISION

❖ Quantifiers (Lượng từ)

- Cách dùng: được dùng để chỉ số lượng của một danh từ / cụm danh từ.

Lượng từ	Nghĩa của từ	Cách dùng		Ví dụ
		DT đếm được số nhiều (bất quy tắc)	DT không đếm được	
all	tất cả	✓	✓	- All <u>students</u> are here. (Tất cả học sinh đều ở đây.) - All <u>the water</u> is clean. (Tất cả nước đều sạch.)
most	hầu hết	✓	✓	- Most <u>children</u> like games. (Hầu hết trẻ em thích trò chơi.) - Most <u>milk</u> here is fresh. (Hầu hết sữa ở đây đều tươi.)
many	nhiều	✓		- Many <u>people</u> want it. (Nhiều người muốn nó.)
a lot of	rất nhiều	✓	✓	- I spent a lot of <u>money</u> . (Tôi đã tiêu rất nhiều tiền.) - There are a lot of <u>fans</u> . (Có rất nhiều người hâm mộ.)
some	một vài, một ít	✓	✓	- There are <u>some cats</u> . (Có một vài con mèo.) - I want <u>some coffee</u> . (Tôi muốn một ít cà phê.)
both	cả hai	✓		- Both <u>students</u> are happy. (Cả hai học sinh đều vui.)

❖ Past simple with regular and irregular verbs (Thì quá khứ đơn với động từ có quy tắc và động từ bất quy tắc)

- Cách dùng: Được sử dụng để diễn tả trạng thái hoặc sự việc xảy ra trong quá khứ.

- Dấu hiệu nhận biết: Thường đi kèm với thời gian ở quá khứ: yesterday, last night, last week, ago, ...

	Công thức	Ví dụ
Khẳng định	S + V2/V-ed (+ O)	She ran to school. I played soccer.
Phủ định	S + didn't + V-inf (+ O)	She didn't run to school. I didn't play soccer.
Câu hỏi Yes/No	Did + S + V-inf (+ O)? → Yes, S + did. / No, S + didn't.	Did she run to school? → Yes, she did . / No, she didn't .

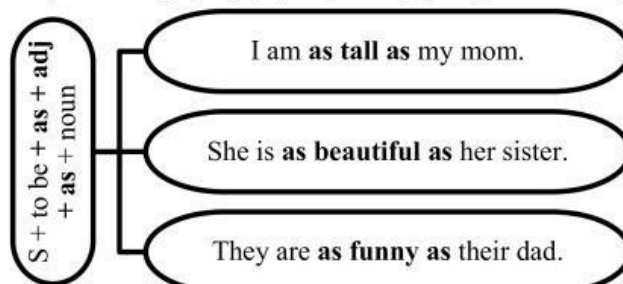
*Note: S = Subject: Chủ ngữ; V2 = past form of irregular verb: dạng quá khứ của động từ bất quy tắc;

V-ed = past form of regular verb: dạng quá khứ của động từ có quy tắc;

V-inf = Verb infinitive: Động từ nguyên mẫu; O = Object: tân ngữ; didn't = did not.

❖ **as + adj + as** (so sánh bằng)

- Cách dùng: được dùng để so sánh giữa những sự vật, sự việc có sự giống nhau về một đặc điểm nào đó.



*Note: S = Subject: Chủ ngữ; adj = adjective: tính từ; noun: danh từ.

II. EXTRA VOCABULARY

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	wardrobe (n)	tủ quần áo	4	bat (n)	con dơi
2	temperature (n)	nhiệt độ	5	jungle (n)	rừng rậm
3	afraid (adj)	sợ hãi	6	different (adj)	khác nhau

*Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi (áp dụng cho phần Extra vocabulary).

B. HOMEWORK (15 questions)

I. Fill in the blanks with the correct form of the verbs using PAST SIMPLE.

(Điền vào chỗ trống với dạng đúng của động từ ở THÌ QUÁ KHỨ.)

Corky: Zoe (0) cleaned (**clean**) her room yesterday and she locked me in the wardrobe.

Peter: (1) you (**knock**) on the door?

Corky: Yes, I (2) (**do**)! I shouted 'Zoe! I'm in the wardrobe!'

Peter: (3) she (**open**) the door?

Corky: No, she (4) (**not do**) the homework. She was in the kitchen.

Peter: Did you cry?

Corky: No, I didn't! But I (5) (**stay**) in the wardrobe for two hours!

II. Complete the sentences using AS + ADJECTIVE + AS with given adjectives from the box.

(Hoàn thành các câu sử dụng cấu trúc AS + TÍNH TỪ + AS với các tính từ cho sẵn trong bảng.)

strong	hot	expensive	big	old	fast
---------------	-----	-----------	-----	-----	------

0. Jack can lift 150 kilos, and Steve can lift 150 kilos, too.

→ Jack is as strong as Steve.

1. My new flat has three rooms. Janet's flat has three rooms, too.

→ My new flat is her flat.

2. Today's temperature is 25°C. Yesterday's temperature was 25°C, too.

→ Yesterday was today.

3. My new neighbour is 40 years old, my uncle is 40 years old, too.

→ My new neighbour is my uncle.

4. This computer costs \$200. That computer costs \$200, too.

→ This computer is

5. My car can do 60 km/h, and my brother's car can also do 60 km/h.

→ My car

III. Reorder the words/phrases. (Sắp xếp lại các từ/cụm từ.)

0. are / the students / in the classroom. / All

→ All the students are in the classroom.

1. friends / I have / at school. / a lot of

→

2. Most / eat pizza. / like to / people

→

3. There are / books / many / on the shelf.

→

4. Both / are teachers. / Miley and Emmy

→

5. are / There / in the basket. / some apples

→

IV. CAMBRIDGE READING PRACTICE

FLYERS PART 3 - 6 questions

Read the story. Choose a word from the box.

Write the correct word next to numbers 1-6.

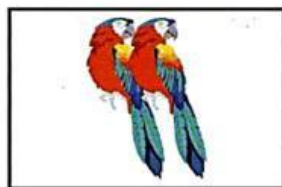
A day in the jungle

Last week, we went on holiday to an (0) island. In the mornings, the weather was (1) and hot and we went swimming in the sea. In the afternoons, we did something different, because it often (2) then. One afternoon, we went up the river to the jungle on a boat. There were some very tall trees there. We could see (3) that flew in the trees and monkeys that climbed in them. I saw a long, black snake under the leaves of some big (4) too. When the snake moved, I was (5) but it didn't come near us. I saw some bats that eat fruit too. I took lots of great photos with my (6) It was the best day of our holiday!

Example



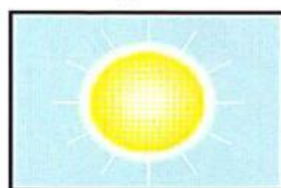
island



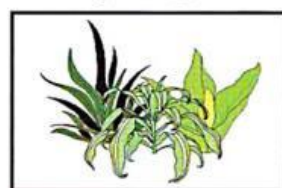
parrots



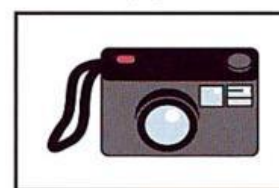
rained



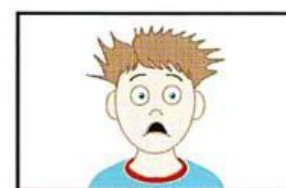
sunny



plants



camera



afraid